

DANH SÁCH XÉT TỐT NGHIỆP K11 ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2023 HỆ CHÍNH QUY (DỰ KIẾN)

1/ NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC K11

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1354202010079	Nông Vũ Lập	06.10.1995	Nam	Tày	Yên Bái	2.30	135	Trung Bình	6.30

Ấn định danh sách: 01 sinh viên

Xếp loại học tập:		Số lượng
1	Giỏi	0
2	Khá	0
3	Trung bình	1
4	Chưa đủ tích lũy	0
5	Tổng số sinh viên nộp đơn TN	1

Ghi chú:

DANH SÁCH XÉT TỐT NGHIỆP K12 ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2023 HỆ CHÍNH QUY (DỰ KIẾN)

1/ NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC K12

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1454202010038	Phạm Ngọc	Sơn	16.06.1996	Nam	Kinh	Hoà Bình	2.09	135	Trung Bình	6.70

2/ NGÀNH: QTDVDL&LH K12

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1455281020007	Nguyễn Văn	Việt	01.04.1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	2.79	137	Chưa đủ tích lũy	6.50

Ấn định danh sách: 02 sinh viên

Xếp loại học tập:		Số lượng
1	Giỏi	0
2	Khá	0
3	Trung bình	1
4	Chưa đủ tích lũy	1
5	Tổng số sinh viên nộp đơn TN	2

Ghi chú:

- Nguyễn Văn Việt QTDVDL K12: Học các học phần không có trong khung CTĐT của Khoa 12, cụ thể:

Ngoài khung	Tên học phần	Số TC	Trong Khung CTĐT	Tên học phần	Số TC
	Quản trị kinh doanh du lịch	2		Du lịch sinh thái	2
	Quản trị đại lý du lịch & lữ hành	3		Niên luận	2
	Quản trị sự kiện	3		Phát triển du lịch bền vững	2
	Nghị vụ tổ chức team building	3		Thanh toán & tín dụng quốc tế	2
	Thị trường du lịch	2		Tìm hiểu nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	3
Tổng tín chỉ		13	Tổng tín chỉ		11

DANH SÁCH XÉT TỐT NGHIỆP K13 ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2023 HỆ CHÍNH QUY (DỰ KIẾN)

1/ NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ K13

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1553404010019	Nguyễn Thuỳ Linh	Nữ	11.01.1997	Kinh	Thái Nguyên	2.24	135	Trung Bình	6.23
2	DTZ1553404010028	Hồ Phương Thư	Nữ	09.09.1997	Tày	Bắc Kạn	2.05	135	Trung Bình	6.80

Ấn định danh sách: 02 Sinh viên

Xếp loại học tập:		Số lượng
1	Giỏi	0
2	Khá	0
3	Trung bình	2
4	Chưa đủ tích lũy	0
5	Tổng số sinh viên nộp đơn TN	2

Ghi chú:

- Nguyễn Thuỳ Linh, Hồ Phương Thư KHQL K13, học các học phần khác khung CTĐT, cụ thể như sau:

Tên học phần	Số TC
Lịch sử văn minh thế giới	2
Trong Khung	

Tên học phần	Số TC
Dân tộc học đại cương	2
Ngoài Khung	

- Khoa KHXH&NV đã có biên bản xét 02 học phần trên là các học phần tự chọn trong Khung CTĐT Khoá 13.

DANH SÁCH XÉT TỐT NGHIỆP K14 ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2023 HỆ CHÍNH QUY (DỰ KIẾN)

1/ NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI K14

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1657601010013	Bạch Công Minh	Nam	13.09.1998	Mường	Hoà Bình	2.08	135	Chưa đủ tích lũy	6.00

2/ NGÀNH: LUẬT K14

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1653801010356	La Thị Mai	Nữ	20.10.1998	Tày	Bắc Kạn	2.42	135	Trung Bình	5.67

3/ NGÀNH: QTDVDL&LH K14

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1655281020030	Đỗ Thị Tám	Nữ	10.09.1998	Kinh	Thái Nguyên	2.60	135	Trung Bình	5.93

Ấn định danh sách: 03 sinh viên

Xếp loại học tập:		Số lượng
1	Giỏi	0
2	Khá	0
3	Trung bình	2
4	Chưa đủ tích lũy	1
5	Tổng số sinh viên nộp đơn TN	3

Ghi chú:

- Bạch Công Minh CTXH K14: Trượt HP Quản trị và kiểm huấn trong CTXH (2TC), HP khác khung CTĐT: Quản trị công tác xã hội (2TC)

DANH SÁCH XÉT TỐT NGHIỆP K15 ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2023 HỆ CHÍNH QUY (DỰ KIẾN)

1/ NGÀNH: LUẬT K15

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1752380101142	Mùa Thị	Cú	Nữ	12.02.1999	Mông	Lai Châu	2.38	136	Trung Bình	6.13
2	DTZ1752380101120	Thào A	Già	Nam	06.07.1998	Hơ Mông	Lào Cai	2.21	135	Trung Bình	6.67
3	DTZ1752380101270	Giàng Thị	Cá	Nữ	06.07.1999	Mông	Lai Châu	2.20	135	Trung Bình	5.20
4	DTZ1752380101096	Sùng A	Sò	Nam	02.05.1998	Mông	Sơn La	2.02	135	Trung Bình	7.00
5	DTZ1752380101268	Giàng A	Dững	Nam	20.10.1996	Hơ Mông	Lai Châu	2.00	132	Chưa đủ tích lũy	5.47
6	DTZ1752380101078	Tạ Thị Hương	Ly	Nữ	12.12.1999	Kinh	Thái Nguyên	2.92	131	Chưa đủ tích lũy	5.80
7	DTZ1752380101309	Thào A	Cao	Nam	08.12.1999	Hơ Mông	Sơn La	2.37	131	Chưa đủ tích lũy	6.67
8	DTZ1752380101019	Nguyễn Kim	Cương	Nam	07.02.1999	Kinh	Thái Nguyên	2.30	131	Chưa đủ tích lũy	Chưa đạt

2/ NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH K15

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1752220201013	Nguyễn Kiều	Trang	Nữ	26.08.1999	Kinh	Bắc Kạn	2.42	138	Trung Bình	6.40

Ấn định danh sách: 07 sinh viên

Xếp loại học tập:		Số lượng
1	Giỏi	0
2	Khá	0
3	Trung bình	5
4	Chưa đủ tích lũy	4
5	Tổng số sinh viên nộp đơn TN	9

Ghi chú:
- Nguyễn Kiều Trang NNA K15: Trượt HP Ngữ pháp Tiếng Anh 2 (3TC), Học học phần Ngữ pháp Tiếng Anh (4TC). Khoa NN&VH có biên bản của HĐĐT Khoa xác nhận 02 học phần là tương đương.

- Nguyễn Kim Cương Luật k15A: Trượt các HP: Tâm lý học đại cương (2TC), Xây dựng văn bản pháp luật (2TC), Pháp luật về đảm bảo quyền bình đẳng của các dân tộc (2TC), Giáo dục thể chất 2 (1TC).
- Giảng A Dũng, Luật K15C, Thiếu HP Thực tập 3TC.
- Tạ Thị Hương Ly Luật K15D: Thiếu HP Thực tế chuyên môn 1 (2TC), Luật Dân sự 1 (3TC).
- Thảo A Cao Luật K15D: Thiếu HP Chuyên đề dân sự nâng cao (4TC).

DANH SÁCH XÉT TỐT NGHIỆP K16 ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2023 HỆ CHÍNH QUY (DỰ KIẾN)

1/ NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1857760101013	Lý A	Hồ	Nam	20.02.1999	Hơ Mông	Yên Bái	2.89	135	Khá	8.80
2	DTZ1857760101022	Nông Thị Hà	My	Nữ	21.10.2000	Tày	Hà Giang	2.82	135	Khá	6.80
3	DTZ1857760101040	Đồng Quang	Trưởng	Nam	02.09.2000	Tày	Lạng Sơn	2.51	135	Khá	7.47

2/ NGÀNH: DU LỊCH K16

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1857810101003	Nguyễn Thị	Bằng	Nữ	15.08.2000	Kinh	Thái Nguyên	3.46	136	Giỏi	5.33
2	DTZ1857810101056	Đào Văn	Tùng	Nam	10.06.2000	Kinh	Hà Nội	2.56	136	Khá	7.60

3/ NGÀNH: LUẬT K16

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1857380101145	Trần Thị Hà	Chi	Nữ	14.09.2000	Kinh	Thái Nguyên	2.79	135	Khá	5.73
2	DTZ1857380101154	Phan Thị Thu	Hà	Nữ	24.05.2000	Kinh	Thái Nguyên	3.05	136	Khá	7.60
3	DTZ1857380101036	Hoàng Trung	Kiên	Nam	29.03.2000	Tày	Tuyên Quang	2.53	136	Khá	5.80
4	DTZ1857380101197	Phan Quyết	Thắng	Nam	26.04.1999	Kinh	Thái Nguyên	2.52	136	Khá	5.47
5	DTZ1857380101030	Lường Thị Thu	Huyền	Nữ	11.10.2000	Thái	Điện Biên	2.13	135	Trung Bình	6.40
6	DTZ1857380101178	Vũ Anh	Quân	Nam	17.02.2000	Kinh	Thái Nguyên	2.48	136	Trung Bình	6.77
7	DTZ1857380101052	Hoàng Ngọc	Quang	Nam	02.04.2000	Tày	Hà Giang	2.49	135	Trung Bình	7.47
8	DTZ1857380101134	Lê Quang	Trường	Nam	02.03.2000	Kinh	Hải Dương	2.07	136	Chưa đủ tích lũy	6.33
9	DTZ1857380101189	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	02.05.2000	Kinh	Hải Dương	2.35	133	Chưa đủ tích lũy	6.33

4/ NGÀNH: QTDVDL&LH K16

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1857810103106	Lương Văn	Thành	Nam	19.04.1997	Kinh	Thái Nguyên	3.16	135	Khá	7.47
2	DTZ1657601010132	Vũ Thị Thu	Hà	Nữ	23.12.1998	Kinh	Hải Dương	3.21	135	Chưa đủ tích lũy	N2

Ấn định danh sách: 03 sinh viên

Xếp loại học tập:		Số lượng
1	Xuất sắc	0
2	Giỏi	1
3	Khá	9
4	Trung Bình	3
5	Chưa đủ tích lũy	3
6	Tổng số sinh viên nộp đơn TN	16

Ghi chú:

- Vũ Thị Thu Hà, CTXH K14 học ngành 2 Quản trị DVDLLH: Thiếu 05 tín chỉ của các học phần theo khung CTĐT của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K16, cụ thể:

Tên HP	Số TC K16 N2	N1
Tiếng Việt thực hành	3	2
Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2
Môi trường và phát triển bền vững	3	2
Kỹ năng giao tiếp	3	2
Xã hội học đại cương	3	2

- Ngày 26/5/2022, HĐ khoa học Khoa Du lịch có đơn đề nghị bổ sung 02 HP: Thống kê xã hội học (2TC), Ngôn ngữ Tày nùng 1 (3TC) từ ngành 1 sang ngành 2 để đủ 135 số tín chỉ tích lũy.
- Lê Quang Trường, Luật K16C: Trượt HP Kỹ thuật soạn thảo văn bản (2TC), Thừa HP Khoa học điều tra hình sự (3TC).
- Nguyễn Thị Trang, Luật K16C: Thiếu 1 trong các HP nằm trong Khung tự chọn như: Tâm lý học tư pháp (2TC), Tiếng Anh chuyên ngành Luật (2TC), Tư pháp Quốc tế (2TC), Luật học so sánh (2TC)

DANH SÁCH XÉT TỐT NGHIỆP K17 ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2023 HỆ CHÍNH QUY (DỰ KIẾN)

1/ NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HOÁ HỌC K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957510401008	Mai Hải	Nam	Nam	11.12.2001	Kinh	Tuyên Quang	3.51	136	Giỏi	6.73
2	DTZ1957510401001	Lê Trung	Hiếu	Nam	15.05.2001	Kinh	Phú Thọ	2.82	136	Khá	6.13
3	DTZ1957510401002	Phó Văn	Tuyên	Nam	01.05.2001	Sán Dìu	Thái Nguyên	2.51	136	Khá	5.93
4	DTZ1957510401003	Luân Văn	Hiếu	Nam	14.05.2001	Nùng	Thái Nguyên	2.33	136	Trung bình	8.00

2/ NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957420201002	Nguyễn Hoài	Hương	Nữ	09.11.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.43	138	Giỏi	7.67
2	DTZ1957420201006	Nông Thị	Nguyệt	Nữ	07.04.2001	Nùng	Bắc Kạn	3.33	138	Giỏi	7.60
3	DTZ1957420201024	Vũ Ngọc	Dương	Nữ	08.06.2001	Nùng	Thái Nguyên	3.30	138	Giỏi	6.47
4	DTZ1957420201025	Lò Thị	Hoa	Nữ	09.10.1999	Thái	Lai Châu	3.28	138	Giỏi	6.40
5	DTZ1957420201021	Lý Thị	Nghiệp	Nữ	14.01.2001	Pà thên	Tuyên Quang	3.19	138	Khá	5.60
6	DTZ1957420201015	Phạm Trường	Giang	Nam	29.04.2001	Kinh	Hải Phòng	3.13	138	Khá	8.07
7	DTZ1957420201001	Hoàng Thị Kim	Oanh	Nữ	02.05.2001	Kinh	Nghệ An	3.05	138	Khá	7.33
8	DTZ1957420201023	Lê Thị Phương	Ánh	Nữ	26.11.2001	Kinh	Vĩnh Phúc	3.04	138	Khá	8.20
9	DTZ1957420201019	Hoàng Thị Tú	Uyên	Nữ	14.10.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.88	138	Khá	7.73
10	DTZ1957420201017	Dương Thị Mến	Thương	Nữ	10.09.2001	Hơ mông	Bắc Kạn	2.83	138	Khá	6.93
11	DTZ1957420201008	Nguyễn Thị	Ngoan	Nữ	24.11.2000	Tày	Bắc Kạn	2.75	138	Khá	6.93
12	DTZ1957420201026	Xông Y	Pà	Nữ	26.01.2001	Mông	Nghệ An	2.70	138	Khá	7.40

3/ NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957760101022	Tần Xía	Dao	Nữ	23.11.2000	Dao	Lai Châu	3.34	137	Giỏi	7.60
2	DTZ1957760101021	Hoàng Quỳnh	Diệp	Nữ	25.05.2001	Tày	Bắc Kạn	3.29	137	Giỏi	7.60
3	DTZ1957760101020	Sùng Pó	De	Nữ	18.08.2001	Hà nhì	Lai Châu	2.63	137	Khá	6.67
4	DTZ1957760101004	Trần Mạnh	Duy	Nam	12.11.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.94	137	Khá	7.20
5	DTZ1957760101019	Ma Thị	Hạnh	Nữ	07.08.2001	Tày	Thái Nguyên	2.67	137	Khá	6.07
6	DTZ1957760101011	Hoàng Thị Hương	Nội	Nữ	25.12.2001	Tày	Bắc Kạn	2.88	137	Khá	6.93
7	DTZ1957760101023	Lý Ló	Pư	Nữ	07.03.2001	Hà nhì	Lai Châu	2.65	137	Khá	7.27
8	DTZ1957760101006	Lường Văn	Thành	Nam	22.11.2001	Thái	Son La	2.75	137	Khá	8.47
9	DTZ1957760101003	Tô Thị Huyền	Trang	Nữ	21.09.2001	Tày	Bắc Kạn	2.87	137	Khá	8.00
10	DTZ1957760101014	Hoàng Thị	Xuyên	Nữ	12.02.2000	Nùng	Bắc Kạn	2.98	137	Khá	7.33

4/ NGÀNH: DU LỊCH K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957810101045	Hoàng Thị	Duyên	Nữ	18.09.2001	Tày	Hà Giang	3.76	136	Xuất sắc	8.00
2	DTZ1957810101021	Nguyễn Hồng	Nhung	Nữ	14.10.2001	Tày	Thái Nguyên	3.47	136	Giỏi	6.60
3	DTZ1957810101042	Đỗ Thị Huyền	Trang	Nữ	16.07.2001	Kinh	Hưng Yên	3.46	136	Giỏi	6.13
4	DTZ1957810101017	Lê Kỳ	Phong	Nam	14.09.2001	Kinh	Quảng Ninh	3.22	136	Giỏi	6.73
5	DTZ1957810101023	Hoàng Thị	Anh	Nữ	20.05.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.19	136	Khá	5.73
6	DTZ1957810101027	Đặng Thị	Thủy	Nữ	16.03.2001	Dao	Bắc Kạn	3.18	136	Khá	6.00
7	DTZ1957810101026	Nông Thị	Hải	Nữ	14.09.2001	Tày	Bắc Kạn	3.15	136	Khá	7.40
8	DTZ1957810101015	Võ Thị Hồng	Nhung	Nữ	14.01.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.15	136	Khá	6.47
9	DTZ1957810101022	Phan Thị Trà	My	Nữ	07.05.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.07	136	Khá	5.73

10	DTZ1957810101019	Nguyễn Thị Hồng	Ninh	Nữ	15.10.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.01	136	Khá	5.80
11	DTZ1957810101038	Nguyễn Ngọc	Quý	Nam	23.05.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.96	136	Khá	6.53
12	DTZ1957810101043	Phạm Thị	Duyên	Nữ	07.10.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.88	136	Khá	7.07
13	DTZ1957810101014	Phạm Thành	Quang	Nam	03.01.2001	Kinh	Quảng Ninh	2.85	136	Khá	7.27
14	DTZ1957810101016	Đỗ Quang	Chiến	Nam	21.03.2001	Kinh	Quảng Ninh	2.71	136	Khá	7.27
15	DTZ1957810101034	Thào Thị	Súa	Nữ	19.11.2001	Mông	Hà Giang	2.68	136	Khá	6.47
16	DTZ1957810101053	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	03.07.2001	Kinh	Thanh Hóa	3.26	133	Chưa đủ tích lũy	6.60

5/ NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957340401034	Đặng Thu	Huyền	Nữ	09.04.2001	Dao	Quảng Ninh	3.64	137	Xuất sắc	5.80
2	DTZ1957340401006	Nguyễn Đức	Huy	Nam	25.09.2000	Kinh	Thái Nguyên	3.60	137	Xuất sắc	8.80
3	DTZ1957340401004	Lý Tà	Mấy	Nữ	22.02.2001	Dao	Lào Cai	3.43	137	Giỏi	7.00
4	DTZ1957340401023	Trần Thị Huyền	Trang	Nữ	14.10.2001	Nùng	Bắc Giang	3.36	137	Giỏi	6.00
5	DTZ1957340401030	Phương Thị Hằng	Nga	Nữ	02.11.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.31	137	Giỏi	6.47
6	DTZ1957340401040	Đặng Thị Thùy	Linh	Nữ	10.03.2001	Kinh	Thanh Hóa	3.25	137	Giỏi	5.73
7	DTZ1957340401015	Hoàng Phương	Uyên	Nữ	24.10.2001	Tày	Bắc Kạn	3.25	137	Giỏi	7.27
8	DTZ1957340401020	Giản Hoa	Mai	Nữ	21.02.2001	Kinh	Quảng Ninh	3.23	137	Giỏi	5.67
9	DTZ1957340401012	Lường Như	Quỳnh	Nữ	23.04.2000	Tày	Hòa Bình	3.16	137	Khá	7.20
10	DTZ1957340401036	Dương Ngọc	Mai	Nữ	09.08.2001	Kinh	Lạng Sơn	3.11	137	Khá	5.67
11	DTZ1957340401003	Hoàng Thị Thu	Kiều	Nữ	21.06.2001	Nùng	Thái Nguyên	3.09	137	Khá	6.80
12	DTZ1957340401039	Trần Thị Hải	Vỹ	Nữ	10.12.2001	Tày	Cao Bằng	2.99	137	Khá	7.00
13	DTZ1957340401032	Sùng Thị	Linh	Nữ	05.11.2001	Mông	Lào Cai	2.97	137	Khá	7.07
14	DTZ1957340401014	Lường Thế	Vinh	Nam	11.06.2001	Tày	Hòa Bình	2.96	137	Khá	6.27

15	DTZ1957340401017	Lại Thu	Hoài	Nữ	01.01.2001	Sán Dìu	Thái Nguyên	2.92	137	Khá	7.13
16	DTZ1957340401026	Bàn Quang	Nhân	Nam	03.01.2001	Dao	Lào Cai	2.81	137	Khá	6.40
17	DTZ1957340401021	Bàn Văn	On	Nam	20.01.2001	Dao	Cao Bằng	2.77	137	Khá	9.00
18	DTZ1957340401018	Lâm Thị Ngọc	Lệ	Nữ	12.09.2001	Sán Dìu	Thái Nguyên	2.74	137	Khá	7.13
19	DTZ1957340401033	Nguyễn Quang	Son	Nam	22.10.2001	Kinh	Yên Bái	2.70	137	Khá	6.33
20	DTZ1957340401013	Nông Thị	Chang	Nữ	10.07.2001	Tày	Bắc Kạn	2.60	137	Khá	6.80
21	DTZ1957340401008	Nguyễn Thành	Đồng	Nam	25.01.2000	Kinh	Thái Nguyên	2.54	137	Khá	7.40

6/ NGÀNH: THÔNG TIN THU VIỆN K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957320202002	YIM	KEOPHOMMY	Nữ	03.03.1998	Lào	Lào	3.56	127	Giỏi	7.67
2	DTZ1957320202001	TANOY	SINGVILAY	Nữ	17.08.1999	Lào	Lào	3.44	127	Giỏi	7.93

7/ NGÀNH: LUẬT K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957380101070	Bùi Việt	Tiếp	Nam	21.12.1998	Kinh	Yên Bái	3.75	136	Xuất sắc	5.53
2	DTZ1957380101089	Nguyễn Thảo	Anh	Nữ	03.02.2000	Kinh	Thái Nguyên	3.65	136	Xuất sắc	5.87
3	DTZ1957380101019	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	13.03.2001	Tày	Thái Nguyên	3.60	136	Xuất sắc	6.47
4	DTZ1957380101030	La Văn	Tính	Nam	04.06.2001	Xuông	Thái Nguyên	3.55	139	Giỏi	7.27
5	DTZ1957380101083	Vũ Thanh	Bình	Nữ	26.01.2001	Kinh	Son La	3.54	136	Giỏi	5.60
6	DTZ1957380101091	La Thị Mỹ	Duyên	Nữ	04.09.2001	Tày	Cao Bằng	3.48	136	Giỏi	7.13
7	DTZ1957380101043	Đoàn Kim	Chi	Nữ	16.09.2001	Tày	Thái Nguyên	3.43	136	Giỏi	5.27
8	DTZ1957380101078	Bùi Giang	Nam	Nam	04.02.2001	Kinh	Tuyên Quang	3.34	136	Giỏi	7.53
9	DTZ1957380101100	Đàm Phương	Oanh	Nữ	14.09.2000	Tày	Bắc Kạn	3.33	136	Giỏi	6.60
10	DTZ1957380101111	AIRNOY	PANYATHIBOUD	Nam	02.08.2000	Lào	Lào Cai	3.32	136	Giỏi	8.00

11	DTZ1957380101052	Quảng Thị Minh	Nguyệt	Nữ	26.09.2001	Thái	Sơn La	3.31	136	Giỏi	6.00
12	DTZ1957380101087	Vàng Lao	Nụ	Nam	23.07.2001	Hơ mông	Thái Nguyên	3.29	136	Giỏi	6.13
13	DTZ1957380101026	Triệu Thị Ngọc	Lan	Nữ	03.12.2001	Nùng	Bắc Kạn	3.27	136	Giỏi	5.53
14	DTZ1957380101106	Phu Hờ	Mê	Nam	07.08.2001	Hà nhì	Lai Châu	3.26	139	Giỏi	7.47
15	DTZ1957380101085	Hoàng Thị	Hạnh	Nữ	22.10.2001	Kinh	Bắc Ninh	3.26	136	Giỏi	5.67
16	DTZ1957380101086	Đặng Phương Nhã	Trâm	Nữ	11.09.2000	Dao	Cao Bằng	3.20	136	Giỏi	5.87
17	DTZ1957380101096	Ôn Thị	Nga	Nữ	02.06.2001	Nùng	Thái Nguyên	3.18	136	Khá	6.20
18	DTZ1957380101101	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	20.02.2001	Kinh	Bắc Giang	3.08	139	Khá	5.73
19	DTZ1957380101063	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	28.10.2001	Kinh	Bắc Giang	3.08	136	Khá	7.47
20	DTZ1957380101003	Đặng Phương	Nam	Nam	06.10.2001	Kinh	Hà Nam	3.04	136	Khá	6.87
21	DTZ1957380101094	Vũ Lê	Vi	Nữ	07.10.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.02	136	Khá	7.00
22	DTZ1957380101081	Dương Quang	Tuấn	Nam	03.07.2001	Kinh	Bắc Giang	3.00	136	Khá	7.60
23	DTZ1957380101046	Đinh Bằng	Quyết	Nam	19.10.2001	Kinh	Hải Phòng	2.98	139	Khá	6.20
24	DTZ1957380101002	Phạm Thảo	Linh	Nữ	29.10.2001	CaoLan	Thái Nguyên	2.96	139	Khá	6.93
25	DTZ1957380101044	Nông Thị Kim	Liên	Nữ	21.11.2001	Tày	Bắc Kạn	2.93	136	Khá	6.33
26	DTZ1957380101082	Bùi Hà	Thu	Nữ	26.11.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.87	136	Khá	5.80
27	DTZ1957380101011	Nguyễn Hoàng	Hiệp	Nam	05.01.2001	Kinh	Hà Nội	2.86	139	Khá	7.20
28	DTZ1957380101034	Lý Bích	Huệ	Nữ	14.03.2001	Nùng	Thái Nguyên	2.85	136	Khá	5.93
29	DTZ1957380101076	Hà Thị Thu	Huyền	Nữ	27.07.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.82	136	Khá	6.73
30	DTZ1957380101074	Trần Thị Hoài	Phương	Nữ	29.08.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.82	136	Khá	7.33
31	DTZ1957380101016	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	05.01.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.82	136	Khá	5.20
32	DTZ1957380101023	Nguyễn Ngọc	Thảo	Nữ	15.02.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.81	139	Khá	5.40
33	DTZ1957380101062	Lường Cao	Kỳ	Nam	31.07.2001	Nùng	Bắc Kạn	2.81	136	Khá	6.80

34	DTZ1957380101049	Nông Minh	Đạt	Nam	04.11.2001	Tày	Cao Bằng	2.78	136	Khá	6.53
35	DTZ1957380101118	Hoàng Thị	Vân	Nữ	07.08.2001	Tày	Hà Giang	2.77	136	Khá	6.53
36	DTZ1957380101092	Tạ Thị	Phong	Nữ	06.03.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.72	136	Khá	5.73
37	DTZ1957380101036	Quảng Thị	Bình	Nữ	17.05.2001	Thái	Điện Biên	2.71	139	Khá	6.33
38	DTZ1957380101107	Nguyễn Quang	Minh	Nam	24.07.1999	Kinh	Thái Nguyên	2.69	136	Khá	5.33
39	DTZ1957380101066	Mùa Thị	Ca	Nữ	27.09.2000	Hơ mông	Sơn La	2.67	136	Khá	7.47
40	DTZ1957380101079	Trần Thị	Hường	Nữ	10.02.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.65	139	Khá	6.33
41	DTZ1957380101073	Lục Văn	Đạo	Nam	25.01.2001	Tày	Bắc Kạn	2.63	136	Khá	7.00
42	DTZ1957380101117	Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	04.11.2001	Sán Chí	Thái Nguyên	2.63	136	Khá	7.13
43	DTZ1957380101093	Mào Việt	Trung	Nam	19.06.2001	Thái	Điện Biên	2.63	136	Khá	6.40
44	DTZ1957380101084	Trần Đức	Thịnh	Nam	12.06.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.60	136	Khá	5.60
45	DTZ1957380101072	Dương Ngọc Tiểu	Quyên	Nữ	27.04.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.57	136	Khá	5.53
46	DTZ1957380101071	Lường Văn	Tĩnh	Nam	27.10.2001	Lào	Lai Châu	2.57	136	Khá	7.40
47	DTZ1957380101098	Lê Minh	Mạnh	Nam	13.12.2001	Kinh	Bắc Giang	2.56	136	Khá	7.27
48	DTZ1957380101013	Vừ A	Dua	Nam	25.12.2000	Mông	Sơn La	2.55	136	Khá	6.67
49	DTZ1957380101037	Vàng A	Dạ	Nam	03.11.2001	Mông	Sơn La	2.54	136	Khá	7.47
50	DTZ1957380101048	Đào Văn	Ngôn	Nam	25.05.2001	Mông	Cao Bằng	2.53	136	Khá	6.60
51	DTZ1957380101045	Tạ Duy	Mạnh	Nam	10.01.2001	Kinh	Hà Nội	2.53	139	Khá	6.80
52	DTZ1957380101020	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	14.10.2000	Kinh	Thái Nguyên	2.52	136	Khá	6.60
53	DTZ1957380101116	Lầu A	Chừ	Nam	05.01.2001	Hơ mông	Lai Châu	2.44	136	Trung bình	7.07
54	DTZ1957380101067	Lầu A	Tú	Nam	28.02.2000	Hơ mông	Sơn La	2.40	136	Trung bình	6.33
55	DTZ1957380101054	Phản Khừ	Nu	Nữ	13.05.2001	La hủ	Lai Châu	2.38	136	Trung bình	7.27
56	DTZ1957380101017	Trịnh Linh	Chi	Nữ	24.10.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.34	139	Trung bình	6.00

57	DTZ1957380101097	Nguyễn Thanh	Lâm	Nam	14.09.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.32	136	Trung bình	5.93
58	DTZ1957380101027	Mã Văn	Quân	Nam	15.10.1998	Hơ mông	Cao Bằng	2.13	136	Trung bình	6.53
59	DTZ1957380101108	MANISONE	DEMASANAY	Nam	12.10.1997	Lào	Lào Cai	3.21	135	Chưa đủ tích lũy	8.27
60	DTZ1957380101112	POUPE	KHAMPHOUSONE	Nữ	06.10.1999	Lào	Lào Cai	2.89	135	Chưa đủ tích lũy	7.40
61	DTZ1957380101110	THANAPHONH	SAYSULIYA	Nam	11.03.2000	Lào	Lào Cai	2.91	135	Chưa đủ tích lũy	7.93
62	DTZ1957380101113	CHEKKI	SIVONGXAI	Nam	25.09.2000	Lào	Lào Cai	3.14	135	Chưa đủ tích lũy	8.23
63	DTZ1957380101109	MALISA	VANTHANOUVONG	Nữ	03.09.1998	Lào	Lào Cai	2.97	135	Chưa đủ tích lũy	7.80

8/ NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957220201033	Đỗ Thị Bích	Ngọc	Nữ	08.05.2001	Giáy	Lào Cai	3.5	136	Giỏi	6.60
2	DTZ1957220201042	Nùng Thị	Thom	Nữ	09.03.2000	Nùng	Hà Giang	3.42	136	Giỏi	8.47
3	DTZ1957220201052	Hoàng Thị	Định	Nữ	20.05.2001	Nùng	Lạng Sơn	3.1	136	Khá	6.53
4	DTZ1957220201029	Hà Minh	Ngọc	Nữ	24.10.2001	Nùng	Lạng Sơn	3.07	136	Khá	7.47
5	DTZ1957220201041	Đỗ Thị Thu	Nhàn	Nữ	24.12.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.04	136	Khá	7.07

9/ NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957850101008	Thắm Thị Thanh	Thúy	Nữ	06.12.2001	Ngái	Thái Nguyên	3.29	136	Giỏi	5.47
2	DTZ1957850101012	DIVANH	APHONE	Nữ	21.03.2000	Lào	Thái Nguyên	3.18	136	Khá	8.27
3	DTZ1957850101009	Trần Khương	Duy	Nam	30.10.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.82	136	Khá	6.13
4	DTZ1957850101002	Phạm Ngọc	Hương	Nữ	08.11.2000	Kinh	Thái Nguyên	2.85	137	Khá	5.20
5	DTZ1957850101006	Lăng Hoàng	Long	Nam	05.10.2001	Nùng	Lạng Sơn	2.87	136	Khá	5.20
6	DTZ1957850101013	Giảng Ngọc	Son	Nam	22.04.2001	Mông	Lai Châu	2.99	136	Khá	7.40
7	DTZ1957850101010	LEETAR	SOUVANNALATH	Nữ	25.07.2000	Lào	Thái Nguyên	3.15	136	Khá	7.87

8	DTZ1957850101011	LITTHIDETH	VILACHITH	Nam	25.09.2001	Lào	Lào Cai	3.24	136	Khá	8.40
---	------------------	------------	-----------	-----	------------	-----	---------	------	-----	-----	------

10/ NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957810103041	Vũ Minh	Thư	Nữ	24.09.2000	Tày	Bắc Kạn	3.82	136	Xuất sắc	7.40
2	DTZ1957810103098	Lưu Thị Tuyết	Trình	Nữ	06.08.2001	Tày	Thái Nguyên	3.46	137	Giỏi	5.73
3	DTZ1957810103107	Liêu Thu	Yến	Nữ	27.03.2001	Nùng	Cao Bằng	3.31	137	Giỏi	5.87
4	DTZ1957810103110	Ngô Hồng	Nhung	Nữ	15.05.1999	Kinh	Thái Nguyên	3.29	136	Giỏi	6.27
5	DTZ1957810103082	Ôn Vân	Anh	Nữ	16.02.2001	Tày	Bắc Kạn	3.17	136	Khá	7.00
6	DTZ1957810103020	Đỗ Duy	Thái	Nam	12.01.2001	Kinh	Hà Nội	3.15	136	Khá	6.07
7	DTZ1957810103094	Nguyễn Văn	Dương	Nam	26.05.2001	Tày	Tuyên Quang	3.10	136	Khá	7.60
8	DTZ1957810103056	Hà Văn	Cương	Nam	09.06.2001	Thái	Yên Bái	3.09	136	Khá	6.53
9	DTZ1957810103086	Nguyễn Thúy	Quỳnh	Nữ	26.11.2001	Kinh	Thái Nguyên	3.03	136	Khá	6.00
10	DTZ1957810103071	Hoàng Xuân	Ngọc	Nam	27.12.2001	Nùng	Thái Nguyên	3.00	136	Khá	6.93
11	DTZ1957810103092	Giàng Thị	Duyên	Nữ	20.10.2000	Mông	Hà Giang	2.93	136	Khá	6.40
12	DTZ1957810103091	Lò Thị	Oanh	Nữ	06.01.2001	Thái	Yên Bái	2.90	136	Khá	6.93
13	DTZ1957810103054	Giàng Thị	Pà	Nữ	05.05.2001	Mông	Thái Nguyên	2.85	136	Khá	6.60
14	DTZ1957810103022	Nguyễn Đức	Khánh	Nam	11.03.2001	Kinh	Thái Nguyên	2.54	136	Khá	7.20

11/ NGÀNH: VĂN HỌC K17

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Nơi sinh	TBC TL	STC TL	XẾP LOẠI HỌC TẬP	GDTC
1	DTZ1957220330004	XIAYANG	SAITENG	Nữ	11.11.1999	Lào	Lào Cai	3.76	135	Xuất sắc	7.20
2	DTZ1957220330003	SAYSAVAY	VONGKHAMCHAN	Nữ	18.04.1999	Lào	Thái Nguyên	3.73	135	Xuất sắc	6.60
3	DTZ1957220330001	Nguyễn Mai	Đào	Nữ	26.10.2001	Kinh	Bắc Giang	3.49	136	Giỏi	5.13
4	DTZ1957220330002	MANICHAN	KEOVONGSACK	Nữ	30.06.2000	Lào	Thái Nguyên	3.21	135	Giỏi	6.53
5	DTZ1957220330006	TAVANH	PHETNION	Nữ	26.06.1998	Lào	Thái Nguyên	3.01	135	Khá	6.73
6	DTZ1957220330005	KHAMVANH	VANG	Nam	07.04.1997	Lào	Lào Cai	3.01	135	Khá	8.20

Ấn định danh sách: **161 sinh viên**

<i>Xếp loại học tập:</i>		<i>Số lượng</i>
1	Xuất sắc	9
2	Giỏi	39
3	Khá	100
4	Trung Bình	7
5	Chưa đủ tích lũy	6
6	Tổng số sinh viên nộp đơn TN	161

Ghi chú:

- Nguyễn Thị Thuý, Du lịch K17: Trượt HP Tâm lý du lịch (3TC).
- MANISONE DEMASANAY, MALISA VANTHANOUVONG, THANAPHONH SAYSULIYA, POUPE KHAMPHOUSONE, CHEKKI SIVONGXAI - Luật K17B: Thiếu HP Luật quốc tế (3TC).